3410

Xe lu rung trống trơn

Xe lu Series 3000 / Series H179

Những đặc điểm nổi bật của Series 3000

- Vận hành thoải mới với 3 điểm khớp xoay chống rung lắc cabin
- Bảo dưỡng tiện lợi bằng sổ theo dõi lược sử dịch vụ theo máy
- Ghế lái thiết kế tối ưu để tầm quan sát rộng bao quát
- Khả năng leo dốc vượt trội với trang bị gài cầu sau tiêu chuẩn
- Trợ lái thủy lực
- Thông tin hiển thị rõ ràng

Kích thước máy		
Chiều dài tổng thể (L)	mm	5695
Chiều rộng tổng thể (B)	mm	2250
Chiều cao tổng thể (H)	mm	3020
Chiều rộng trống lu (X)	mm	2140
Chiều cao vận chuyển nhỏ nhất(Hl)	mm	2320

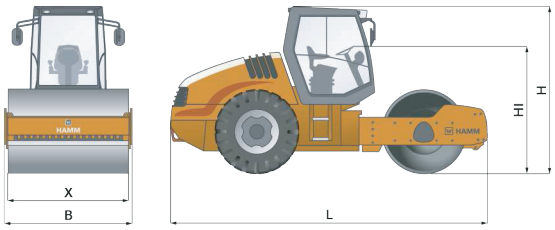

TIER 3

EU Stage IIIA / EPA Tier 3

CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	THIẾT BỊ	3410
Trọng lượng		
Trọng lượng vận hành có cabin	kg	10535
Trọng lượng vận hành có mái che (ROPS)	kg	10315
Trọng lượng vận hành lớn nhất	kg	12060
Tải trục trước/sau	kg	5690/4845
Phân bố tải trọng lên trống trước	kg/cm	26,6
Kích thước máy		
Chiều dài tổng thể	mm	5695
Chiều cao tổng thể có cabin	mm	3020
Chiều cao vận chuyển nhỏ nhất	mm	2320
Khoảng cách hai cầu	mm	3005
Khoảng sáng gầm,tâm xe	mm	375
Chiều rộng tổng thể có cabin	mm	2250
Bán kính quay vòng, bên trong	mm	4005
Góc lái trước/sau	°	31/34
Kích thước trống lu		
Bề rộng trống lu, trước	mm	2140
Đường kính trống lu, trước	mm	1504
Loại trống lu, trước		Trống trơn
Chiều dày trống lu, trước	mm	25
Kích thước lốp		
Cỡ lốp bánh sau		AW 23.1-26 12 PR
Động cơ Diesel		
Nhà sản xuất		DEUTZ
Kiểu		TCD 2012 L04 2V
Số Xy-lanh		4
Công suất. ISO 14396, kW/PS/rpm		100,0/136,0/2300
Công suất. SAE J1349, kW/HP/rpm		100,0/134,0/2300
Tiêu chuẩn khí thải EU/USA		EU Stage IIIA / EPA Tier 3
Hệ thống truyền động		
Số, vận tốc làm việc	km/h	0-5,7/0-7,6/0-7,9
Vận tốc di chuyển	km/h	0-12,0
Khả năng leo dốc, rung bật/tắt	%	48/53
Hệ thống rung		
Tần số rung, trước I/II	Hz	27/37
Biên độ rung, trước I/II	mm	1,90/0,80
Lực ly tâm, trước I/II	kN	246/144
Hệ thống lái		
Góc lái khi đầm day +/-	°	10
Kiểu lái		Kiểu khớp xoay
Thể tích thùng nhiên liệu		
Thể tích thùng dầu	L	290
Độ ồn		
Công suất âm LW(A), sticker		107
Công suất âm LW(A), đo được		105

TRANG BỊ TIÊU CHUẨN

Ghế lái đàn hồi lên xuống từ hai phía, có thể điều chỉnh di chuyển và xoay; 2 cần điều khiển đa năng; hệ thống lái hỗ trợ bằng thủy lực, khớp xoay 3 điểm; công tắc điều khiển và màn hình hiển thị thông tin rõ ràng, dễ hiểu, bảng điều khiển có thể điều chỉnh góc; tấm gạt đất điều chỉnh được; công suất động cơ vượt trội với kiểm soát lực kéo và chống trượt tự động; cắt nguồn bằng chìa khóa; giảm chấn rung tới cabin điều khiển; dẫn động tất cả các bánh bằng thủy lực; cách âm buồng động cơ; tay vịn lên xuống hai bên.

TRANG BỊ TÙY CHỌN

Đèn làm việc, đèn báo lùi, hiển thị tần số rung, hiển thị tốc độ di chuyển, đồng hồ hiển thị độ đầm nén HAMM, lưới sắt bảo vệ đèn, hiển thị vòng tua động cơ, radio, mái che chống lật (ROPS), đèn xoay, mái che thời thiết, tấm ốp chân cừu, thiết bị bảo vệ đường ống thủy lực, hệ thống rung tự đông, lọc nhiên liệu bổ sung, Cabin với hệ thống điều hòa, tay vịn chống trượt, camara quan sát phía sau, hệ thống kiểm soát đầm nén HCQ bằng vệ tinh.

HAMM AG
Hammstraße 1
D-95643 Tirschenreuth
Tel. +49 9631 80-0
Fax +49 9631 80-111
www.hamm.eu

HAMM

1.16 2233184 en-GB V1

Compactors / Series 3000 EU Stage IIIA / EPA Tier 3 / 3410 1
Further data on request / subject to change
Illustrations may contain optional features.